TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2026/DS-ST
Ngày 09-4-2026
V/v tranh chấp Hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đinh Xuân Nhuần;

Ông Trần Văn Hợp;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nghiệp - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 206/2025/TLST-DS ngày 24 tháng 10 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2026/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2026/QĐST-DS ngày 24 tháng 03 năm 2026 giữa các đương sự:

- Đồng Nguyên đơn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần V (viết tắt là V1); địa chỉ trụ sở: Số H L, phường Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của V1: Ông Nguyễn Văn T - Cán bộ xử lý nợ Ngân hàng V1; Là người đại diện theo ủy quyền theo Văn bản ủy quyền số 30/2025/UQN-CTQT ngày 28-7-2025 của ông Ngô Chí D - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của V1 cho ông Nguyễn Như G - Trưởng phòng xử lý nợ khách hàng doanh nghiệp Miền B - Trung tâm xử lý nợ khách hàng doanh nghiệp và xử lý nợ pháp lý và Văn bản ủy quyền số 374.10/2025/UQN-PLTH2 ngày 19-10-2025 của ông Nguyễn Như G cho ông Nguyễn Văn T; ông T vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Công ty Cổ phần M1 (viết tắt là Jupiter); địa chỉ trụ sở: Tầng A, tòa nhà C, số B phố T, phường Y, quận C (nay là Tầng A, tòa nhà C, số B phố T, phường Y), thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của J: Ông Nguyễn Thành D1 - Trưởng bộ phận xử lý nợ; ông Nguyễn Lê Q, ông Vũ Văn H - các chuyên viên xử lý nợ Công ty M1; Là người đại diện theo ủy quyền theo Văn bản ủy quyền số 10/2024/UQ-TGĐ ngày 05-12-2024 của ông Hoàng Anh T1 - Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty M1 cho ông Phan Huy M - Giám đốc trung tâm xử lý nợ và Văn bản ủy quyền số 26708/2025/UQ-XLN-JUPITER ngày 12-8-2025 của ông Phan Huy M cho ông Nguyễn Thành D1, ông Nguyễn Lê Q, ông Vũ Văn H; ông D1, ông Q vắng mặt; ông H có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Sĩ Đ, sinh năm 1997, CCCD số 031097005647 do Cục C về TTXH cấp ngày 28-6-2021 và chị Hà Thu T2, sinh năm 1998, CMND số 152224776 do Công an tỉnh T cấp ngày 13-6-2013; nơi cư trú: Thôn D, xã N, thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 8 năm 2025, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần V (viết tắt là V1) với anh Nguyễn Sĩ Đ, chị Hà Thu T2 đã thỏa thuận và ký Hợp đồng tín dụng như sau:

Hợp đồng cho vay số LN2203125354609 ngày 21-3-2022, được giải ngân trực tiếp cho bên thụ hưởng là Công ty Cổ phần X chi nhánh H1; tổng số tiền vay là 887.000.000đồng; mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ôtô; thời hạn cho vay: 96 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày bên Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên cho bên vay; Phương thức cho vay: cho vay từng lần; Phương thức giải ngân: Chuyển khoản vào tài khoản thanh toán của bên thụ hưởng; Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 9,3%/năm (lãi suất được tính theo năm với một năm là 365 ngày), lãi suất cho vay trong hạn được cố định 6 tháng kể từ ngày giải ngân (thời gian cố định), hết thời gian cố định, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày đầu tiên sau thời gian cố định. Sau đó lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần tính từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên. Trường hợp ngày điều chỉnh lãi suất rơi vào ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ theo quy định của V1 thì ngày điều chỉnh lãi suất là ngày làm việc đầu tiên liền sau ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ đó. Mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng mức lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng được bên Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4,4%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm

chuyển nợ quá hạn. Lãi chậm trả lãi tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả bằng 10%/năm. Kỳ hạn trả nợ gốc, lãi: 01 tháng/lần vào ngày 15 hàng tháng, kỳ hạn trả nợ đầu tiên vào ngày 15-4-2022. Ngoài ra Hợp đồng tín dụng được các bên thỏa thuận các nội dung liên quan đến quan hệ tín dụng, quyền và nghĩa vụ của các bên. Đối với Hợp đồng này anh Nguyễn Sĩ Đ và chị Hà Thu T2 đã quá hạn nợ gốc và lãi từ ngày 15-6-2024 cho đến nay mới trả được 194.019.000đồng tiền nợ gốc, 159.375.402đồng tiền nợ lãi.

Hợp đồng cho vay số LD2231402145 ngày 10-11-2022, được giải ngân trực tiếp vào tài khoản thanh toán của anh Nguyễn Sĩ Đ, tổng số tiền vay là 55.000.000đồng; mục đích vay: Tiêu dùng; thời hạn cho vay: 36 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày bên Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên cho bên vay; lãi suất tại thời điểm vay: 25%/năm và có thể được điều chỉnh theo lãi suất từng thời kỳ của V1; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; lãi chậm trả lãi: 10%/năm. Đối với Hợp đồng này anh Đ, chị T2 mới trả được 15.654.064đồng nợ gốc, 13.981.966đồng nợ lãi.

Hợp đồng cho vay số LD2324201047 ngày 30-8-2023, được giải ngân trực tiếp vào tài khoản của anh Đ, tổng số tiền vay là 44.000.000đồng; mục đích vay: Tiêu dùng; thời hạn cho vay: 36 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày bên Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên cho bên vay; lãi suất tại thời điểm vay: 27%/năm và có thể được điều chỉnh theo lãi suất từng thời kỳ của V1; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; lãi chậm trả lãi: 10%/năm. Đối với Hợp đồng này anh Đ, chị T2 mới trả được 3.769.606đồng nợ gốc, 3.377.677đồng nợ lãi.

Hợp đồng cấp hạn mức thẻ 103-P-7033643 ngày 30-8-2023, được cấp hạn mức thẻ tại V1 số tiền 40.000.000đồng, thời hạn sử dụng 60 tháng, mục đích sử dụng vốn: Tiêu dùng. Đối với Hợp đồng nay anh Đ, chị T2 đã tiêu 39.979.435đồng và quá hạn từ ngày 06-6-2024.

Để đảm bảo cho khoản vay, anh Nguyễn Sĩ Đ và chị Hà Thu T2 đã thế chấp tài sản là:

Xe ôtô con biển số 15A-951.22, nhãn hiệu PEUGEOT, số loại: Xpander Premium 1.5AT, màu sơn: Đỏ, S chỗ ngồi: 5; số khung: RN2MJEP6ZNM076536; số máy: 582146910UF205G02 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ôtô số 044194 do Phòng Cảnh sát giao thông - Công an thành phố H cấp ngày 18-03-2022 cho anh Nguyễn Sỹ Đ1, được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số LN2203125354609 ngày 21-3-2022 và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Đà Nẵng ngày 21-3-2022.

V1 đã nhiều lần liên hệ, trao đổi, làm việc, đôn đốc anh Đ1, chị T2 trả nợ cho Ngân hàng nhưng cố tình chây ì, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, anh Đ1, chị T2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 15-6-2024 nên toàn bộ khoản nợ của anh Đ1, chị T2 đã chuyển sang quá hạn và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa

thuận trong Hợp đồng tín dụng.

Sau đó V1 đã bán khoản nợ của anh Đ1, chị T2 cho Công ty M1 theo Hợp đồng mua bán nợ số 09/2025/VPB-JUPITER ngày 28-3-2025; Hợp đồng chuyển nhượng số 10/2025/VPB-JUPITER ngày 28-3-2025 và Phụ lục đính kèm giữa V1 và Công ty M1. Theo Hợp đồng thì V1 đồng ý bán và J đồng ý mua khoản nợ của khách hàng vay Nguyễn Sĩ Đ, Hà Thu T2 cụ thể:

Một phần (95%) khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng cho vay số LN2203125354609 ngày 21-3-2022; Hợp đồng cho vay số LD2231402145 ngày 10-11-2022; Hợp đồng cho vay số LD2324201047 ngày 30-8-2023.

Toàn bộ (100%) khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng cấp hạn mức thẻ 103-P-7033643 ngày 30-8-2023.

Do đó Jupiter kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ của V1 phát sinh từ các Hợp đồng tín dụng mà anh Nguyễn Sĩ Đ, chị Hà Thu T2 đã ký kết với V1.

Do anh Nguyễn Sĩ Đ, chị Hà Thu T2 đã vi phạm thỏa thuận theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết nên V1 và J khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh Đ, chị T2 phải trả cho J số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 09-4-2026 là 1.205.411.385đồng trong đó nợ gốc là 773.908.898đồng; nợ lãi trong hạn là 56.918.145đồng; nợ lãi quá hạn là 364.229.918đồng; lãi chậm trả lãi là 10.354.424đồng; phải trả cho V1 số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 09-4-2026 là 59.806.793đồng trong đó nợ gốc là 38.627.867đồng; nợ lãi trong hạn là 2.995.691đồng; nợ lãi quá hạn là 17.638.265đồng; lãi chậm trả lãi là 544.970đồng; Tổng cộng anh Nguyễn Sĩ Đ, chị Hà Thu T2 phải trả cho J và V1 số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 09-4-2026 là 1.265.218.178đồng trong đó nợ gốc là 812.536.765đồng; nợ lãi trong hạn là 59.913.836đồng; nợ lãi quá hạn là 381.868.183đồng; lãi chậm trả lãi là 10.899.394đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 10-4-2026 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo lãi suất đã thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số LN2203125354609 ngày 21-3-2022; Hợp đồng cho vay số LD2231402145 ngày 10-11-2022; Hợp đồng cho vay số LD2324201047 ngày 30-8-2023. Trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, đề nghị Tòa án tuyên Jupiter và V1 có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thực hiện kê biên, phát mại tài sản bảo đảm là:

Xe ôtô con biển số 15A-951.22, nhãn hiệu PEUGEOT, số loại: Xpander Premium 1.5AT, màu sơn: Đỏ, S chỗ ngồi: 5; số khung: RN2MJEP6ZNM076536; số máy: 582146910UF205G02 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ôtô số 044194 do Phòng Cảnh sát giao thông - Công an thành phố H cấp ngày 18-03-2022 cho anh Nguyễn Sĩ Đ, được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số LN2203125354609 ngày 21-3-2022 và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Đà Nẵng ngày 21-3-2022.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 26-11-2025, bị đơn là anh Nguyễn Sĩ Đ trình

bày:

Anh thừa nhận anh và chị Hà Thu T2 có ký kết các Hợp đồng tín dụng với V1, cụ thể như sau:

Hợp đồng cho vay số LN2203125354609 ngày 21-3-2022, tổng số tiền vay là 887.000.000đồng; mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ôtô; thời hạn cho vay: 96 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày bên Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên cho bên vay; Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 9,3%/năm và có thể được điều chỉnh theo lãi suất từng thời kỳ của V1. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi chậm trả lãi tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả bằng 10%/năm. Kỳ hạn trả nợ gốc, lãi: 01 tháng/lần vào ngày 15 hàng tháng, kỳ hạn trả nợ đầu tiên vào ngày 15-4-2022.

Hợp đồng cho vay số LD2231402145 ngày 10-11-2022, được giải ngân trực tiếp vào tài khoản thanh toán của anh Nguyễn Sĩ Đ, tổng số tiền vay là 55.000.000đồng; mục đích vay: Tiêu dùng; thời hạn cho vay: 36 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày bên Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên cho bên vay; lãi suất tại thời điểm vay: 25%/năm và có thể được điều chỉnh theo lãi suất từng thời kỳ của V1; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; lãi chậm trả lãi: 10%/năm.

Hợp đồng cho vay số LD2324201047 ngày 30-8-2023, được giải ngân trực tiếp vào tài khoản của anh Đ, tổng số tiền vay là 44.000.000đồng; mục đích vay: Tiêu dùng; thời hạn cho vay: 36 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày bên Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên cho bên vay; lãi suất tại thời điểm vay: 27%/năm và có thể được điều chỉnh theo lãi suất từng thời kỳ của V1; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; lãi chậm trả lãi: 10%/năm.

Hợp đồng cấp hạn mức thẻ 103-P-7033643 ngày 30-8-2023, được cấp hạn mức thẻ tại V1 số tiền 40.000.000đồng, thời hạn sử dụng 60 tháng, mục đích sử dụng vốn: Tiêu dùng. Anh Đ, chị T2 đã tiêu 39.979.435đồng và quá hạn từ ngày 06-6-2024.

Để đảm bảo cho khoản vay trên anh Đ và chị T2 ký với V1 Hợp đồng thế chấp số LN2203125354609 ngày 21-3-2022 thế chấp xe ôtô con biển số 15A-951.22, nhãn hiệu PEUGEOT theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ôtô số 044194 do Phòng Cảnh sát giao thông - Công an thành phố H cấp ngày 18-03-2022 cho anh Nguyễn Sĩ Đ.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, do công việc làm ăn khó khăn nên anh và chị T2 đã vi phạm thời hạn trả nợ cho Ngân hàng như đã cam kết.

Anh Đ thừa nhận tính đến ngày 26-11-2025, anh và chị T2 còn nợ Ngân hàng tổng số tiền nợ gốc, lãi là 1.201.675.035đồng, trong đó nợ gốc: 812.536.765đồng, nợ lãi: 380.438.453đồng, nợ lãi tính trên lãi chậm trả:

8.699.817đồng chi tiết đúng như bảng kê V1 đã gửi cho Tòa án và anh đã được xem bảng kê gốc lãi của Ngân hàng.

Việc V1 và J thỏa thuận mua bán lại khoản nợ của anh với V1 thì anh đã được thông báo, anh xác định có nợ thì sẽ trả nhưng do hiện nay điều kiện kinh tế khó khăn nên anh đề nghị V1 và J tạo điều kiện cho anh bán xe để trả nợ và đề nghị miễn toàn bộ nợ lãi cho anh. Do anh là người trực tiếp sử dụng tiền và xe nên mọi nghĩa vụ liên quan đến khoản vay anh sẽ chịu tránh nhiệm trả nợ cho V1 và J. Do trước kia anh và chị T2 là vợ chồng hợp pháp nên mọi thủ tục vay tiền, thế chấp cần chị T2 ký, trên thực tế chị T2 không được sử dụng tiền vay, không được sử dụng xe ôtô đã thế chấp nên theo quan điểm của anh chị T2 không có liên quan đến khoản vay này.

Tại phiên tòa:

Anh Nguyễn Sĩ Đ, chị Hà Thu T2 đều vắng mặt không có lý do.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không chấp nhận phương án trả nợ như trên của anh Đ bởi nhiều lần V1 và J đã tạo điều kiện thời gian cho anh Đ để trả nợ nhưng anh Đ không thể trả được nợ nên đến phiên tòa hôm nay Nguyên đơn không chấp nhận đề nghị này của anh Đ, yêu cầu anh Đ, chị T2 nhanh chóng thu xếp tiền để trả nợ V1 và J, nếu anh Đ, chị T2 không trả được cho V1 và J toàn bộ số nợ thì V1 và J đề nghị Tòa án tuyên V1 và J có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét công khai tại phiên tòa và lời khai của các đương sự đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025; các Điều 116, 117, 118, 119, 280, 295, 298, 299, 303, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 463, 464, 465, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 91, 95, 98 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 100, 103, 107 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024; điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12

năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc anh Nguyễn Sĩ Đ, chị Hà Thu T2 phải trả cho J số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 09-4-2026 là 1.205.411.385đồng trong đó nợ gốc là 773.908.898đồng; nợ lãi trong hạn là 56.918.145đồng; nợ lãi quá hạn là 364.229.918đồng; lãi chậm trả lãi là 10.354.424đồng; phải trả cho V1 số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 09-4-2026 là 59.806.793đồng trong đó nợ gốc là 38.627.867đồng; nợ lãi trong hạn là 2.995.691đồng; nợ lãi quá hạn là 17.638.265đồng; lãi chậm trả lãi là 544.970đồng; Tổng cộng anh Nguyễn Sĩ Đ, chị Hà Thu T2 phải trả cho J và V1 số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 09-4-2026 là 1.265.218.178đồng trong đó nợ gốc là 812.536.765đồng; nợ lãi trong hạn là 59.913.836đồng; nợ lãi quá hạn là 381.868.183đồng; lãi chậm trả lãi là 10.899.394đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 10-4-2026 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo lãi suất đã thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số LN2203125354609 ngày 21-3-2022; Hợp đồng cho vay số LD2231402145 ngày 10-11-2022; Hợp đồng cho vay số LD2324201047 ngày 30-8-2023 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật. Trường hợp anh Nguyễn Sĩ Đ, chị Hà Thu T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, đề nghị Tòa án tuyên V1 và J có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thực hiện phát mại tài sản bảo đảm là: Xe ôtô con biển số 15A-951.22, nhãn hiệu PEUGEOT, số loại: Xpander Premium 1.5AT, màu sơn: Đỏ, S chỗ ngồi: 5; số khung: RN2MJEP6ZNM076536; số máy: 582146910UF205G02 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ôtô số 044194 do Phòng Cảnh sát giao thông - Công an thành phố H cấp ngày 18-03-2022 cho anh Nguyễn Sĩ Đ, được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số LN2203125354609 ngày 21-3-2022 và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Đà Nẵng ngày 21-3-2022.

Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại tài sản mà còn thừa thì trả lại cho anh Nguyễn Sĩ Đ, chị Hà Thu T2; trường hợp việc phát mại tài sản mà không đủ trả nợ cho V1 và J thì anh Nguyễn Sĩ Đ và chị Hà Thu T2 phải có nghĩa vụ thanh toán đủ cho V1 và J cho đến khi tất toán xong toàn bộ khoản nợ.

- Anh Nguyễn Sĩ Đ và chị Hà Thu T2 phải liên đới nộp 49.956.545đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Hải Phòng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp về Hợp đồng tín dụng, mục đích sử dụng vốn vay để thanh toán mua xe ôtô nên xác định đây là tranh chấp hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025 là vụ án dân sự. Bị đơn cư trú tại Thôn D, xã N, thành phố Hải Phòng nên theo Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh Nguyễn Sĩ Đ, chị Hà Thu T2 vắng mặt tại phiên tòa mở lần thứ hai mà không vì lý do khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng. Vì vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt đối với bị đơn anh Nguyễn Sĩ Đ, chị Hà Thu T2.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét yêu cầu của V1 và J đề nghị Tòa án tuyên buộc anh Nguyễn Sĩ Đ, chị Hà Thu T2 phải trả cho phải trả cho J số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 09-4-2026 là 1.205.411.385đồng trong đó nợ gốc là 773.908.898đồng; nợ lãi trong hạn là 56.918.145đồng; nợ lãi quá hạn là 364.229.918đồng; lãi chậm trả lãi là 10.354.424đồng; phải trả cho V1 số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 09-4-2026 là 59.806.793đồng trong đó nợ gốc là 38.627.867đồng; nợ lãi trong hạn là 2.995.691đồng; nợ lãi quá hạn là 17.638.265đồng; lãi chậm trả lãi là 544.970đồng; Tổng cộng anh Nguyễn Sĩ Đ, chị Hà Thu T2 phải trả cho J và V1 số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 09-4-2026 là 1.265.218.178đồng trong đó nợ gốc là 812.536.765đồng; nợ lãi trong hạn là 59.913.836đồng; nợ lãi quá hạn là 381.868.183đồng; lãi chậm trả lãi là 10.899.394đồng, thấy:

[3.1.1] Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét công khai tại phiên tòa đã xác định được: Giữa V1 và J với anh Nguyễn Sĩ Đ, chị Hà Thu T2 có quan hệ Hợp đồng tín dụng. Theo đó V1 đã ký với anh Đ, chị T2 các Hợp đồng cho vay số LN2203125354609 ngày 21-3-2022; Hợp đồng cho vay số LD2231402145 ngày 10-11-2022; Hợp đồng cho vay số LD2324201047 ngày 30-8-2023; Hợp đồng cấp hạn mức thẻ 103-P-7033643 ngày 30-8-2023, sau đó V1 đã bán khoản nợ của anh Đ, chị T2 cho Công ty M1 theo Hợp đồng mua bán nợ số 09/2025/VPB-JUPITER ngày 28-3-2025; Hợp đồng chuyển nhượng số 10/2025/VPB-JUPITER ngày 28-3-2025 và Phụ lục đính kèm giữa V1 và Công ty M1. Sau khi ký hợp đồng mua bán nợ thì dư nợ tại V1 là 5% khoản vay; dư nợ tại Jupiter là 95% khoản vay. V1 đã giải ngân đầy đủ và đúng hạn cho bên vay. Nhưng sau đó bên vay đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ và không thanh toán đầy đủ các khoản nợ. V1 cùng với J đã có các văn bản đôn đốc trả nợ nhiều lần nhưng không có kết quả. Tính đến ngày 09-4-2026 anh Đ, chị T2 còn nợ và phải trả cho J số tạm

tính đến ngày 09-4-2026 là 1.205.411.385đồng trong đó nợ gốc là 773.908.898đồng; nợ lãi trong hạn là 56.918.145đồng; nợ lãi quá hạn là 364.229.918đồng; lãi chậm trả lãi là 10.354.424đồng; phải trả cho V1 số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 09-4-2026 là 59.806.793đồng trong đó nợ gốc là 38.627.867đồng; nợ lãi trong hạn là 2.995.691đồng; nợ lãi quá hạn là 17.638.265đồng; lãi chậm trả lãi là 544.970đồng; Tổng cộng anh Nguyễn Sĩ Đ, chị Hà Thu T2 phải trả cho J và V1 số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 09-4-2026 là 1.265.218.178đồng trong đó nợ gốc là 812.536.765đồng; nợ lãi trong hạn là 59.913.836đồng; nợ lãi quá hạn là 381.868.183đồng; lãi chậm trả lãi là 10.899.394đồng.

[3.1.2] Xét Hợp đồng tín dụng được ký giữa anh Đ, chị T2 và đại diện của Ngân hàng có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật. Các bên tham gia ký kết Hợp đồng đều có đủ năng lực hành vi dân sự, trên cơ sở tự nguyện, nội dung và mục đích để thực hiện nhu cầu của mỗi bên, không vi phạm điều cấm của Luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại các điều 116, 117, 118, 119 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 4, 7, 10, 12, 30, 31 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30-12-2016 của Thống đốc ngân hàng N quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Do đó, Hợp đồng tín dụng có hiệu lực buộc các bên phải thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định trong Hợp đồng.

[3.1.3] Xét yêu cầu đòi nợ gốc: Quá trình thực hiện Hợp đồng, Ngân hàng đã thực hiện việc giải ngân và anh Đ, chị T2 đã nhận đủ số tiền vay theo các Hợp đồng tín dụng, như vậy Ngân hàng đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình trong Hợp đồng; anh Đ, chị T2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ, mặc dù bị đôn đốc nhiều lần nhưng chây ì không trả. Như vậy đủ cơ sở kết luận bị đơn đã vi phạm các điều khoản cam kết trong các Hợp đồng tín dụng, chậm thanh toán các khoản nợ đến hạn nên việc Ngân hàng và J khởi kiện yêu cầu anh Đ, chị T2 phải thanh toán số tiền nợ gốc là 812.536.765đồng theo các Hợp đồng cho vay số LN2203125354609 ngày 21-3-2022; Hợp đồng cho vay số LD2231402145 ngày 10-11-2022; Hợp đồng cho vay số LD2324201047 ngày 30-8-2023; Hợp đồng cấp hạn mức thẻ 103-P-7033643 ngày 30-8-2023 là có căn cứ được chấp nhận. Cụ thể anh Đ, chị T2 phải trả cho J số tiền nợ gốc là 773.908.898đồng; phải trả cho V1 số tiền nợ gốc là 38.627.867đồng.

[3.1.4] Xét yêu cầu đòi nợ lãi trong hạn: Căn cứ vào bảng tính lãi; các văn bản về lãi suất V1 cung cấp và theo sự thỏa thuận của các bên tại điểm a khoản 7 Điều 1 Hợp đồng cho vay số LN2203125354609 ngày 21-3-2022; điểm a khoản 6 Điều 1 Hợp đồng cho vay số LD2324201047 ngày 30-8-2023; điểm a khoản 6 Điều 1 Hợp đồng cho vay số LD2231402145 ngày 10-11-2022 và phù hợp với quy định tại khoản 1, 3 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30-12-2016 của

Thống đốc Ngân hàng N quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 là có căn cứ được chấp nhận. Cụ thể tiền nợ lãi trong hạn tính đến ngày 09-4-2026 là 59.913.836đồng. Cụ thể anh Đ, chị T2 phải trả cho J số tiền nợ lãi trong hạn là 56.918.145đồng; phải trả cho V1 số tiền nợ lãi trong hạn là 2.995.691đồng.

[3.1.5] Xét yêu cầu đòi nợ lãi quá hạn: Căn cứ vào bảng tính lãi; các văn bản về lãi suất V1 cung cấp và theo sự thỏa thuận của các bên tại điểm e khoản 7 Điều 1 Hợp đồng cho vay số LN2203125354609 ngày 21-3-2022; khoản 3 Điều 3 Hợp đồng cho vay số LD2324201047 ngày 30-8-2023; khoản 3 Điều 3 Hợp đồng cho vay số LD2231402145 ngày 10-11-2022 thì hai bên thỏa thuận lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Mức lãi suất quá hạn hai bên thỏa thuận phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điểm c khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30-12-2016 của Thống đốc ngân hàng N quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng nên có căn cứ được chấp nhận. Tiền nợ lãi quá hạn tính đến ngày 09-4-2026 là 381.868.183đồng. Cụ thể anh Đ, chị T2 phải trả cho J số tiền nợ lãi quá hạn là 364.229.918đồng; phải trả cho V1 số tiền nợ lãi quá hạn là 17.638.265đồng.

[3.1.6] Xét nợ lãi chậm trả lãi: Căn cứ vào bảng tính lãi; các văn bản về lãi suất V1 cung cấp và theo sự thỏa thuận của các bên tại điểm f khoản 7 Điều 1 Hợp đồng cho vay số LN2203125354609 ngày 21-3-2022; khoản 3 Điều 3 Hợp đồng cho vay số LD2324201047 ngày 30-8-2023; khoản 3 Điều 3 Hợp đồng cho vay số LD2231402145 ngày 10-11-2022 hai bên thỏa thuận lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi chậm trả lãi hai bên thỏa thuận phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30-12-2016 của Thống đốc ngân hàng N quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng nên có căn cứ được chấp nhận. Tiền nợ lãi chậm trả lãi tính đến ngày 09-4-2026 là 10.899.394đồng. Cụ thể anh Đ, chị T2 phải trả cho J số tiền lãi chậm trả lãi là 10.354.424đồng; phải trả cho V1 số tiền lãi chậm trả lãi là 544.970đồng.

[3.1.7] Từ những nhận định trên, đủ căn cứ xác định: Tính đến ngày xét xử sơ thẩm anh Nguyễn Sĩ Đ, chị Hà Thu T2 còn nợ và phải trả cho J số tiền còn nợ

tạm tính đến ngày 09-4-2026 là: 1.205.411.385đồng trong đó nợ gốc là 773.908.898đồng; nợ lãi trong hạn là 56.918.145đồng; nợ lãi quá hạn là 364.229.918đồng; lãi chậm trả lãi là 10.354.424đồng; phải trả cho V1 số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 09-4-2026 là 59.806.793đồng trong đó nợ gốc là 38.627.867đồng; nợ lãi trong hạn là 2.995.691đồng; nợ lãi quá hạn là 17.638.265đồng; lãi chậm trả lãi là 544.970đồng; Tổng cộng anh Nguyễn Sĩ Đ, chị Hà Thu T2 phải trả cho J và V1 số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 09-4-2026 là 1.265.218.178đồng trong đó nợ gốc là 812.536.765đồng; nợ lãi trong hạn là 59.913.836đồng; nợ lãi quá hạn là 381.868.183đồng; lãi chậm trả lãi là 10.899.394đồng.

[3.1.8] Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số LN2203125354609 ngày 21-3-2022; Hợp đồng cho vay số LD2231402145 ngày 10-11-2022; Hợp đồng cho vay số LD2324201047 ngày 30-8-2023 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

[3.2] Xét yêu cầu của Ngân hàng M1 đề nghị phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng, anh Nguyễn Sĩ Đ, chị Hà Thu T2 đã ký với V1 Hợp đồng thế chấp số LN2203125354609 ngày 21-3-2022 và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Đà Nẵng ngày 21-3-2022 với nội dung thế chấp tài sản là: Xe ôtô con biển số 15A-951.22, nhãn hiệu PEUGEOT, số loại: Xpander Premium 1.5AT, màu sơn: Đỏ, S chỗ ngồi: 5; số khung: RN2MJEP6ZNM076536; số máy: 582146910UF205G02 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ôtô số 044194 do Phòng Cảnh sát giao thông - Công an thành phố H cấp ngày 18-03-2022 cho anh Nguyễn Sĩ Đ.

Việc thế chấp tài sản này đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo phiếu yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm bằng động sản tại thành phố Đà Nẵng ngày 21-3-2022 theo đúng quy định của pháp luật. Xét hợp đồng thế chấp tài sản được ký giữa chủ tài sản với Ngân hàng, có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của pháp luật, được Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng động sản tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Đà Nẵng là phù hợp với quy định tại các Điều 298, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 10, điểm c khoản 1 Điều 12 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; mục 6 Điều 1 Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/2/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Điều 61 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19-3-2021 quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm

thực hiện nghĩa vụ nên có hiệu lực và là căn cứ phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa các bên, buộc các bên phải thực hiện.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23-12-2025 thể hiện nội dung: Khi xem xét thẩm định tại chỗ tại địa chỉ: Thôn D, xã N, thành phố Hải Phòng là nhà của anh Nguyễn Sĩ Đ không thấy xe ôtô con biển số 15A-951.22, nhãn hiệu PEUGEOT, số loại: Xpander Premium 1.5AT, màu sơn: Đỏ, S chỗ ngồi: 5; số khung: RN2MJEP6ZNM076536; số máy: 582146910UF205G02, Ngân hàng cũng không biết hiện nay chiếc xe ôtô trên đang ở đâu; anh Đ trình bày cho bạn mượn đi làm công trình bên T nhưng không trình bày rõ nhân thân, lai lịch của người bạn này. Hợp đồng tín dụng tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật và Hợp đồng thế chấp xe ôtô được ký kết, công chứng và đăng ký biện pháp bảo đảm đúng quy định của pháp luật nên việc không xác định được xe ôtô con biển số 15A-951.22 là tài sản thế chấp đang ở đâu tại thời điểm tranh chấp không làm vô hiệu Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp, khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ anh Nguyễn Sĩ Đ, chị Hà Thu T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì J và V1 vẫn có quyền yêu cầu phát mại tài sản là xe ôtô con biển số 15A-951.22 này theo hướng dẫn tại mục 11 Công văn số 196/TANDTC-PC ngày 03-10-2023 giải đáp vướng mắc của Tòa án nhân dân tối cao. Do đó yêu cầu khởi kiện của J và V1 trong trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, đề nghị Tòa án tuyên Jupiter và V1 có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thực hiện phát mại tài sản bảo đảm như trên để thu hồi nợ là có căn cứ và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] Về quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn; Bị đơn được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025;

- Áp dụng các điều 116, 117, 118, 119, 280, 295, 298, 299, 303, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 463, 464, 465, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng các điều 91, 95, 98 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 100, 103, 107 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024;

- Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần M1 (viết tắt là J) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần V (viết tắt là V1):

1.1 Buộc anh Nguyễn Sĩ Đ, chị Hà Thu T2 phải trả cho Công ty Cổ phần M1 (viết tắt là M1) số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 09-4-2026 là 1.205.411.385đ (Một tỷ hai trăm linh năm triệu bốn trăm mười một nghìn ba trăm tám mươi lăm) đồng trong đó nợ gốc là 773.908.898đ (Bảy trăm bảy mươi ba triệu chín trăm linh tám nghìn tám trăm chín mươi tám) đồng; nợ lãi trong hạn là 56.918.145đ (Năm mươi sáu triệu chín trăm mười tám nghìn một trăm bốn mươi lăm) đồng; nợ lãi quá hạn là 364.229.918đ (Ba trăm sáu mươi tư triệu hai trăm hai mươi chín nghìn chín trăm mười tám) đồng; lãi chậm trả lãi là 10.354.424đ (Mười triệu ba trăm năm mươi tư nghìn bốn trăm hai mươi tư) đồng; phải trả cho V1 số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 09-4-2026 là 59.806.793đ (Năm mươi chín triệu tám trăm linh sáu nghìn bảy trăm chín mươi ba) đồng trong đó nợ gốc là 38.627.867đ (Ba mươi tám triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm sáu mươi bảy) đồng; nợ lãi trong hạn là 2.995.691đ (Hai triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn sáu trăm chín mươi mốt) đồng; nợ lãi quá hạn là 17.638.265đ (Mười bảy triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn hai trăm sáu mươi) đồng; lãi chậm trả lãi là 544.970đ (Năm trăm bốn mươi bốn nghìn chín trăm bảy mươi) đồng; Tổng cộng anh Nguyễn Sĩ Đ, chị Hà Thu T2 phải trả cho J và V1 số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 09-4-2026 là 1.265.218.178đ (Một tỷ hai trăm sáu mươi lăm triệu hai trăm mười tám nghìn một trăm bảy mươi tám) đồng trong đó nợ gốc là 812.536.765đ (Tám trăm mười hai triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn bảy trăm sáu mươi lăm) đồng; nợ lãi trong hạn là 59.913.836đ (Năm mươi chín triệu chín trăm mười ba nghìn tám trăm ba mươi sáu) đồng; nợ lãi quá hạn là 381.868.183đ (Ba trăm tám mươi mốt triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn một trăm tám mươi ba) đồng; lãi chậm trả lãi là 10.899.394đ (Mười triệu tám trăm chín mươi chín nghìn ba trăm sáu mươi tư) đồng được ký kết giữa V1 với anh Nguyễn Sĩ Đ, chị Hà Thu T2.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng cho vay số LN2203125354609 ngày 21-3-2022; Hợp đồng cho vay số LD2231402145 ngày

10-11-2022; Hợp đồng cho vay số LD2324201047 ngày 30-8-2023 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

1.2 Trường hợp anh Nguyễn Sĩ Đ, chị Hà Thu T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, Công ty Cổ phần M1 và Ngân hàng Thương mại Cổ phần V có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thực hiện phát mại tài sản bảo đảm là:

Xe ôtô con biển số 15A-951.22, nhãn hiệu PEUGEOT, số loại: Xpander Premium 1.5AT, màu sơn: Đỏ, S chỗ ngồi: 5; số khung: RN2MJEP6ZNM076536; số máy: 582146910UF205G02 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ôtô số 044194 do Phòng Cảnh sát giao thông - Công an thành phố H cấp ngày 18-03-2022 cho anh Nguyễn Sĩ Đ, được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số LN2203125354609 ngày 21-3-2022 được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Đà Nẵng ngày 21-3-2022.

Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại tài sản thế chấp không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty Cổ phần M1 và Ngân hàng Thương mại Cổ phần V thì anh Nguyễn Sĩ Đ, chị Hà Thu T2 phải có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty Cổ phần M1 và Ngân hàng Thương mại Cổ phần V cho đến khi trả hết nợ theo các Hợp đồng cho vay số LN2203125354609 ngày 21-3-2022; Hợp đồng cho vay số LD2231402145 ngày 10-11-2022; Hợp đồng cho vay số LD2324201047 ngày 30-8-2023; Hợp đồng cấp hạn mức thẻ 103-P-7033643 ngày 30-8-2023 (chị đang băng khoăn có cho HĐ này vào ko) được ký kết giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần V với anh Nguyễn Sĩ Đ, chị Hà Thu T2.

Trường hợp phát mại tài sản thế chấp, nếu giá trị tài sản sau khi thanh toán cho Công ty Cổ phần M1 và Ngân hàng Thương mại Cổ phần V vẫn còn thừa thì Công ty Cổ phần M1 và Ngân hàng Thương mại Cổ phần V có trách nhiệm trả lại cho anh Nguyễn Sĩ Đ, chị Hà Thu T2.

2. Về án phí sơ thẩm:

2.1 Anh Nguyễn Sĩ Đ và chị Hà Thu T2 phải liên đới nộp 49.956.545đ (Bốn mươi chín triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm bốn mươi lăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.2 Trả lại cho Công ty Cổ phần M1 số tiền 21.403.098đ (Hai mươi mốt triệu bốn trăm linh ba nghìn không trăm chín mươi tám) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005024 ngày 24 tháng 10 năm 2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

2.3 Trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V số tiền 1.350.619đ (Một triệu ba trăm năm mươi nghìn sáu trăm mười chín) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005023 ngày 24 tháng 10 năm 2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

3. Về quyền kháng cáo:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn J có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn V1 vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Bị đơn anh Nguyễn Sĩ Đ, chị Hà Thu T2 đều vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TANDTP. Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự TP.Hải Phòng;
- VKSND khu vực 6-Hải Phòng;
- Lưu: HCTP; Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Minh Phương